



VẬN MỆNH CHỮ NÔM TRONG LỊCH SỬ VĂN HÓA NAM BỘ

Trần Duy Khương*

Khoa Ngữ văn - Trường Đại học Thủ Dầu Một

Ngày Tòa soạn nhận được bài: 20-6-2017; ngày phân biên đánh giá: 20-7-2017; ngày chấp nhận đăng: 27-8-2017

TÓM TẮT

Chữ Nôm đã cùng người Việt thiên di đến Nam Bộ từ khoảng thế kỉ XVII, nhưng không có nhiều cơ hội xuất hiện. Qua khảo sát thực tế, bài viết nhìn lại vận mệnh chữ Nôm ở Nam Bộ: là chữ viết ghi âm quan trọng, nhưng chữ Nôm ở Nam Bộ được sử dụng phổ biến trong thời gian rất ngắn. Bài viết chỉ ra các nguyên nhân của vấn đề bằng góc nhìn xuyên văn hóa.

Từ khóa: Bình Phước, chữ Nôm, Nam Bộ, xuyên văn hóa.

ABSTRACT

*The destiny of Nom script in the the history of Southern culture
(Survey at temples, pagodas, shrines in Binh Phuoc province)*

Vietnamese brought along Nom script when they emigrated to the South of Vietnam in the 17th century, but it did not have many opportunities to appear. Through field survey, we look back at the Nom script in the South: This is an important phonetic record, but the Nom script in the South was only used for a very short period of time. This article points to the causes of the problems through transcultural perspectives.

Keywords: Binh Phuoc, Nom script, South of Vietnam, transculture.

1. Mở đầu

Chữ Nôm vốn đã được nhiều nhà khoa học như Bửu Cầm, Nguyễn Tài Cẩn, Nguyễn Ngọc San, Lê Văn Quán, Nguyễn Quang Hồng, Lã Minh Hằng... nghiên cứu từ rất lâu. Tuy nhiên, chữ Nôm ở Nam Bộ vẫn chưa được đào sâu nghiên cứu, đa số các bài viết về chữ Nôm ở Nam Bộ đều theo hướng giới thiệu văn bản Nôm ở một cơ sở tín ngưỡng cụ thể nào đó, như đề tài *Di sản Hán Nôm thị xã Châu Đốc* (sưu tầm, giới thiệu, phiên dịch và chú giải) của Nguyễn Văn Hoài (2005), *Thăm chùa cổ Tiền Giang, đọc những câu đối hay* của Lê

Quang Trường (Tạp chí Văn hóa Du lịch, 2013), *Một văn bản Hán Nôm quý của Cụ Đồ Tư Mậu ở Tiền Giang* của Nguyễn Đông Triều (Tạp chí Hán Nôm, 2014), công trình biên khảo *Tìm hiểu liên đới Hán Nôm trong các đình, chùa, miếu ở Bình Dương* của Huỳnh Ngọc Đáng và các cộng sự (NXB Chính trị Quốc gia, 2017)... Những bài viết về chữ Nôm ở Nam Bộ theo hướng khái quát chiếm số lượng ít hơn, đáng kể có công trình khoa học *Đặc điểm chữ Nôm Nam Bộ* của Nguyễn Ngọc Quận và các cộng sự (2013). Để đóng góp vào việc nghiên cứu khái quát về chữ Nôm

* Email: chenguan1981@gmail.com

ở Nam Bộ, chúng tôi đặt ra hai vấn đề trong bài viết này như sau: vì sao chữ Nôm ở Nam Bộ lại tồn tại trong một thời gian ngắn hơn rất nhiều so với chữ Nôm ở Bắc Bộ và Trung Bộ, và cho đến nay, chữ Nôm đã thực hiện được sứ mệnh gì trong quá trình vận động của lịch sử văn hóa Nam Bộ nói chung và của Bình Phước nói riêng?

2. Cách tiếp cận vấn đề và phương pháp nghiên cứu

Khi nhìn nhận về văn hóa Nam Bộ từ giữa thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, chúng tôi không nghiên cứu đối tượng trong trạng thái tĩnh mà xem xét trong một quá trình thay đổi liên tục. Chữ Nôm ở Nam Bộ trong thời gian này cũng là một trong những đối tượng điển hình để nhìn ra sự biến động ấy. Do vậy, từ góc nhìn xuyên văn hóa, chúng tôi nhìn nhận vận mệnh chữ Nôm ở Nam Bộ như là một thành tố của bước chuyển văn hóa diễn ra ở Nam Bộ đương thời: Khi thực hiện bước chuyển đổi sử dụng chữ Nôm sang sử dụng chữ Quốc ngữ, người Việt ở Nam Bộ cũng đồng thời thực hiện một sự chuyển đổi tự thân: từ văn hóa âm tính điển hình kiểu phương Đông dần dần tiếp nhận văn hóa dương tính điển hình kiểu phương Tây¹.

¹ Trong công trình *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam* của Trần Ngọc Thêm (2004, NXB Tổng hợp TPHCM), người Việt nói riêng và cư dân Đông Nam Á nói chung có truyền thống mưu sinh bằng nghề trồng trọt từ lâu đời nên họ coi trọng yếu tố tình cảm, coi trọng mối quan hệ trên tất cả các phương diện trong đời sống; trong khi đó, cư dân khu vực Tây Âu vốn có truyền thống mưu sinh bằng nghề du mục nên họ coi trọng sức mạnh, lí tính. Từ đó, trên cơ bản, văn hóa của người Việt thuộc về loại hình văn hóa âm tính điển hình, văn hóa Tây Âu thuộc về loại hình văn hóa dương tính điển hình.

Để tiếp cận đối tượng và lí giải vấn đề theo góc nhìn xuyên văn hóa này, chúng tôi chủ yếu áp dụng một số phương pháp sau: phương pháp điền dã thực địa, phương pháp lịch sử xã hội (nhằm lí giải khách quan hơn đối với một đối tượng vốn mang tính lịch sử đậm nét), phương pháp liên ngành (dùng kiến thức văn hóa học, dân tộc học để nhận định một số nguyên nhân về vận mệnh của chữ Nôm).

3. Khái quát về sự ra đời của chữ Nôm và thực trạng chữ Nôm ở Nam Bộ

3.1. Khái quát về sự ra đời của chữ Nôm

Theo Nguyễn Khuê (1998), chữ Nôm là dạng chữ viết mạnh nha từ thời Bắc thuộc, được bắt đầu sử dụng vào thời kì mới thoát khỏi sự thống trị của Trung Quốc (thế kỉ X-XII) và phát triển mạnh vào thời kì cuối nhà Trần đầu nhà Hậu Lê, tàn lụi vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX (tr.17-24). Như vậy, trên cơ bản, mãi đến cuối thế kỉ XIX, đây vẫn là dạng chữ viết song hành với chữ Hán.

Tuy là dạng chữ viết song hành với chữ Hán, nhưng chữ Nôm được sử dụng chủ yếu trong sáng tác văn chương. Trong lịch sử phát triển chữ Nôm, chỉ có Hồ Quý Ly và Nguyễn Huệ là hai người có tư tưởng sử dụng chữ Nôm làm văn tự chính thức. Theo nhận định của Đào Duy Anh (2006), Hồ Quý Ly là người đầu tiên dám dùng chữ Nôm để thảo sắc chiếu hoặc dịch *Kinh Thư* ra Việt ngữ làm sách dạy học. Tuy nhiên, sau khi họ Hồ thất thế, thì “tư tưởng chấn hưng Việt ngữ ấy cũng tiêu trầm” (tr.290). Còn theo Nguyễn Phan Quang và Võ Xuân Đàn (2011), Nguyễn

Huệ đã “mạnh dạn đánh đổ thành kiến độc tôn chữ Hán [...], đưa chữ Nôm lên địa vị văn tự chính của quốc gia” (tr.304). Tuy nhiên, đến khi triều Nguyễn chính thức trị vì thì chữ Hán đã chiếm lại vị trí độc tôn, chữ Nôm chỉ được dùng để sáng tác thơ phú.

Vậy, vì sao chữ Nôm cũng tương tự như chữ Nhật, chữ Hàn, đều là dạng chữ viết vay mượn cách viết chữ Hán để ghi lại cách phát âm của dân bản địa, nhưng chữ Hiragana, Katakana trong hệ thống chữ Nhật cùng với cả hệ thống chữ Hàn (Hangeul: Hàn văn) vẫn được sử dụng cho đến nay, trong khi chữ Nôm lại có vận mệnh ngắn ngủi và chủ yếu là được sử dụng để sáng tác văn chương (các câu đối, hoành phi trong các cơ sở tín ngưỡng truyền thống cũng là một hình thức của văn chương)? Có lẽ, nguyên nhân của điều này xuất phát cũng chính từ điều kiện hình thành của chữ Nôm. Thứ nhất, chữ Nôm là *sản phẩm phái sinh* từ quá trình sử dụng chữ Hán ở Giao Châu, mà không phải là thứ chữ hoàn toàn do người Việt tạo ra. Trong quá trình sử dụng chữ Hán như một dạng văn tự chính thức, người Việt có nhu cầu sáng tạo thêm những chữ mới nhằm ghi lại những tên đất, tên người, tên cỏ cây... ở vùng đất này để viết hoặc chú thích trong các văn bản chữ Hán. Thứ hai, đây là *sản phẩm tất yếu* của quá trình vận động lịch sử Việt Nam. Có thể nói, bất kỳ một dân tộc nào một khi đã ý thức về sự độc lập, tự chủ và sức mạnh nội tại của mình thì luôn có nhu cầu bứt ra khỏi sức mạnh kiềm tỏa/ áp đảo của người khác. Vì

vậy, từ sau năm 938, người Việt ngày càng có ý thức sử dụng chữ viết riêng cho mình để thể hiện lòng tự tôn dân tộc (người Nhật và người Hàn cũng tương tự). Thứ ba, đây là dạng chữ viết *gắn liền với truyền thống âm tính* của người Việt. Hai nguyên nhân đầu thì ở tiếng Nhật và tiếng Hàn cũng có, nhưng nguyên nhân thứ ba mới chính là nhân tố quyết định đến vận mệnh của chữ Nôm: nó được hình thành trong nền văn hóa âm tính và dần dần chết đi trong bước chuyển từ giai đoạn tôn sùng Nho giáo sang giai đoạn tiếp nhận văn minh phương Tây.

3.2. *Chữ Nôm ở Nam Bộ và trường hợp thực trạng chữ Nôm trên địa bàn tỉnh Bình Phước*

Vào giữa thế kỉ XIX đến giữa thế kỉ XX, Việt Nam nằm trong giai đoạn biến động mạnh mẽ. Văn hóa Nho giáo với lịch sử hơn một nghìn năm ở đây đã nhanh chóng bị thay thế bởi văn hóa phương Tây, dẫn đến toàn bộ hệ giá trị của xã hội gần như đều bị đảo lộn. Trong bước chuyển đổi đó, việc sử dụng chữ Quốc ngữ thay thế cho chữ Nôm và chữ Hán trong hầu hết các lĩnh vực chính là một trường hợp điển hình: *họa tự* (畫字: chữ viết như hình vẽ) đã được thay thế bằng *kí tự* (記字: chữ viết thuần ghi âm).

Việc chuyển đổi văn tự này còn chuyển dịch theo tỉ lệ thuận với quá trình người Việt khai phá đất phương Nam. Ở vùng đất Nam Bộ, vào thời kì ban đầu, chữ Hán và chữ Nôm vốn chỉ xuất hiện ở công trình biên khảo của Trịnh Hoài Đức (*Gia*

Định thành thông chí, bằng chữ Hán) hay trong những sáng tác văn học cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX (như các tác phẩm Hán - Nôm của Nguyễn Đình Chiểu, truyện thơ Nôm *Lưu Hương diển nghĩa bảo quyển* do Nguyễn Từ Nguyên và Hoàng Diệu Trúc soạn...) hoặc trong nhóm sách diển Nôm để dạy chữ Hán, sách gia huấn, sách truyền giáo... Trong quá trình người Việt tiếp tục khai khẩn và định cư, chữ Hán - Nôm dần dần chỉ còn xuất hiện ở những cơ sở tín ngưỡng truyền thống, hơn nữa, chủ yếu chỉ xuất hiện tại các đình thần và các chùa lớn, ví dụ như chùa Hội Khánh (Thủ Dầu Một, Bình Dương: “*Đình núi xưa, Thánh chúa cho xây nước biếc non xanh, dẫu Thiên Mục dài bền muôn thuở; Phong cảnh sẵn, Thần kinh thật đẹp, hoa cười chim hát, xuân Thiên lâm tươi cả bốn mùa*”), chùa Pháp Hoa (quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh: “*Pháp giới muôn màu một dạ ghi sâu ân tổ quốc; Hoa xuân trăm vẻ nghìn đời mang nặng nghĩa nhân dân*”... Đặc biệt, ở những nơi mà người Việt khai phá muộn hơn thì chữ Nôm càng ít có cơ hội xuất hiện, điển hình như ở tỉnh Bình

Phước.

Bình Phước là một tỉnh được thành lập khá muộn so với các tỉnh khác ở Đông Nam Bộ. Việc khai lập thôn ấp mới ở đây diễn ra cho đến tận nửa cuối thế kỉ XX, do vậy, những cơ sở tín ngưỡng nơi đây càng theo xu hướng viết câu đối, hoành phi, hoành biển bằng chữ Quốc ngữ. Theo khảo sát của chúng tôi (được thực hiện từ tháng 12/2016 đến tháng 1/2017), ngoài hai câu đối Nôm có chú âm bằng chữ Quốc ngữ ở cổng nghĩa trang liệt sĩ (*Sống thác lẽ thường đất đỏ còn ghi sự nghiệp, Nước non là trọng rừng xanh để lại công ơn*), thì trong tổng số hơn 120 cơ sở tín ngưỡng truyền thống ở địa bàn tỉnh Bình Phước, chỉ có khoảng hơn 10 chùa và trên dưới 10 đình, đền, miếu là còn di văn Hán Nôm (nhưng không nhiều, thậm chí, có chùa chỉ có một tấm biển ghi tên chùa bằng chữ Hán, hoặc chỉ có một liễn đối viết bằng chữ Hán – Nôm). Trong đó, chỉ có bốn cơ sở còn bảo lưu chữ Nôm (với số lượng vô cùng nhỏ so với số lượng chữ Hán trong cùng cơ sở tín ngưỡng). Nội dung cụ thể như sau:

STT	Tên cơ sở tín ngưỡng	Nguyên văn	Phiên âm
1	Chùa Giác Quang (huyện Lộc Ninh)	悟透源真心名利潘躑泫落 爨共理道念是非臧吝 同胞死難 烈士陣亡	<i>Ngộ thấu nguồn chân tâm danh lợi trôi theo dòng nước Rõ cùng lẽ đạo niệm thị phi bay lẩn chòm mây Đồng bào tử nạn Liệt sĩ trận vong</i>
2	Chùa Giác Ngạn (huyện Lộc Ninh)	(Ghi chú: Hai cụm từ này xuất hiện trên bài vị thờ anh hùng liệt sĩ)	(Ghi chú: Hai cụm chữ Nôm này thuộc dạng mượn âm và nghĩa chữ Hán nhưng viết theo cấu trúc tiếng Việt)

3	Miếu xóm Phước Thiện (huyện Lộc Ninh)	天山山壹心同造 地海河後人奉獻	<i>Thiên sơn sơn nhất tâm đồng tạo Địa hải hà hậu nhân phụng thờ</i> (Ghi chú: Trong câu đối chữ Hán này, chỉ có 隸 là chữ Nôm do phải tuân theo luật bằng trắc)
4	Đình Tân Khai (huyện Hớn Quản)	功德留傳齋齣伽 碑碣刻籠闔咀蒼 城隍本境	<i>Công đức lưu truyền ngàn năm nhớ Bia đá khắc ghi muôn thuở thơm Thành hoàng bốn cảnh</i> (Ghi chú: Cụm chữ Nôm này thuộc dạng mượn âm và nghĩa chữ Hán nhưng viết theo cấu trúc tiếng Việt)

4. Hai yếu tố đặc thù quyết định vận mệnh của chữ Nôm ở Nam Bộ

Chữ Nôm ở Nam Bộ cũng là một bộ phận của chữ Nôm ở Việt Nam, do vậy, vận mệnh của nó cũng bị quyết định bởi truyền thống âm tính của người Việt. Ngoài ra, nó còn bị quyết định bởi những yếu tố của văn hóa Nam Bộ. Cho nên, khi nhìn nhận lại vận mệnh của chữ Nôm ở Nam Bộ, chúng ta cần phải làm rõ sự ảnh hưởng của yếu tố âm tính ở người Việt và lịch xã hội vùng Nam Bộ trong quá trình vận dụng chữ Nôm.

4.1. Vận mệnh chữ Nôm Nam Bộ trong quan hệ với yếu tố âm tính ở người Việt

Vốn nằm trong thế thụ động ngay từ khi bắt đầu cuộc tiếp xúc văn hóa với người Hán, người Việt đã chấp nhận sử dụng chữ Hán và xem đó là phương tiện giao tiếp chính thức bằng văn bản giữa người Việt với người Hán, và giữa người Việt với người Việt. Điều này đã khiến cho mầm mống chữ viết bản địa của người Việt (theo một số sách lịch sử Việt Nam, đó là chữ *khoa đầu*) nghiêm nhiên bị tàn lụi. Tuy nhiên, chữ Hán là dạng chữ tượng hình, biểu ý của người Hán, không phải là dạng

chữ ghi âm nên người Việt chỉ sử dụng nó như một ngoại ngữ. Sau năm 938, ý thức tự tôn dân tộc trở dậy mạnh mẽ, giới trí thức người Việt đã dần dần sáng tạo một hệ thống chữ Nôm: dùng chữ Hán cùng với các nét cơ bản của chữ Hán để ghi âm Nôm. Tuy nhiên, khác với các dân tộc dương tính tương đối cao như người Nhật và người Hàn, với truyền thống âm tính của mình, người Việt vẫn chưa thể vận dụng chữ Hán một cách tối ưu vào việc ghi âm của mình². Ở đây, người Việt chủ yếu đã mượn chữ Hán để đọc âm Hán Việt (giống như chữ Kanji), hoặc đọc âm tiền Hán Việt, âm Hán - Việt Việt hóa; hoặc bớt nét hoặc ghép 2-3 chữ Hán lại để tạo nên một chữ mới, ghi lại một hoặc nhiều âm đọc khác nhau trong tiếng Việt. Do không

² Trong khi người Nhật vừa sử dụng chữ Kanji, lại vừa sử dụng chữ Hiragana để thực hiện chức năng ngữ pháp và chức năng ghi âm; sử dụng chữ Katakana để ghi âm đối với những tiếng nước ngoài mà chữ Kanji không làm được. Chữ Hiragana, Katakana được ra đời vào khoảng thế kỉ IX, chúng đều là dạng chữ viết tắt từ những chữ Hán, người Nhật dùng những chữ viết tắt này để quy định nên các âm đọc của họ. Người Hàn cũng tương tự, vào năm 1446, vua Sejong của triều đại Joseon đã cho ban hành quyển *Hunminjeongeum* (訓民正音: Huấn dân chính âm), từ đó đã hình thành nên hệ thống chữ ghi âm dành cho người Hàn (Hangul).

có sự bút phá một cách dứt khoát như người Nhật và người Hàn, nên hệ thống chữ Nôm vẫn chưa thật sự ghi đúng âm đọc của người Việt: cùng một âm nhưng có nhiều chữ viết khác nhau, cùng một chữ nhưng lại có thể đọc thành nhiều âm khác nhau, điều đó hoàn toàn phụ thuộc vào việc nó kết hợp với âm nào, ngữ cảnh là gì. Ví dụ: chữ 之 và 唳 cùng để ghi “gì”; hay chữ 閉 và chữ 悲 cùng để ghi âm “bây”; chữ 睺 và chữ 徐 để ghi âm “giờ”; chữ 嘆 và chữ 唳 để ghi âm “than”; trong khi đó, chữ 及 được đọc là “kip” trong câu 風萊庄及阻穉 *Phong Lai chẳng kip trở tay (Lục Vân Tiên)* nhưng lại đọc là “gặp” trong câu 庄埋麻及六饒 *Chẳng may mà gặp lúc nghèo (Lục Vân Tiên)*. Chính vì vậy, một số người Việt cho là: *Nôm na cha mách què*.

Trong quá trình Nam tiến, yếu tố âm tính trong việc sử dụng chữ viết ở người Việt truyền thống này vẫn được bảo lưu khá trọn vẹn ở những nhóm cư dân sống trên vùng đất mới được khai phá, đặc biệt là ở các nhà Nho truyền thống. Tuy nhiên, cũng chính vì truyền thống âm tính này mà chữ Nôm Nam Bộ chỉ được tồn tại trong một khoảng thời gian ngắn (từ lúc người Việt thiên di vào khai phá Nam Bộ cho đến khi văn hóa dương tính kiểu Pháp du nhập vào Nam Bộ). Nguyên nhân như sau:

- Chữ Nôm được hình thành trong tình thế bị động: dùng chữ Hán thì bất tiện (do đây chỉ là ngoại ngữ), do vậy, người Việt cần có một dạng chữ khác tạm thời có thể dùng để ghi lại phát âm của họ. Trong khi

đó, người Hàn lại có cái nhìn chiến lược hơn khi họ chủ động phá bung các bộ chữ Hán ra thành những nét chữ tương ứng với từng phụ âm và vần trong tiếng Hàn, từ đó hình thành nên bộ chữ ghi âm cho riêng họ. Vì vậy, do chữ Nôm chưa được xây dựng một cách chắc chắn nên khi bắt đầu tiếp nhận bảng chữ cái Latin từ người Bồ Đào Nha, người Việt (đặc biệt là người Việt ở Nam Bộ) đã nhanh chóng từ bỏ chữ Nôm.

- Chữ Nôm tuy được sử dụng rộng rãi trong nhân dân, nhưng chỉ bó hẹp trong lĩnh vực mang yếu tố âm tính cao như văn chương, nghệ thuật mà không được xem/không đủ điều kiện để xem là chữ viết chính thức cho những lĩnh vực dương tính hơn: khoa cử, chính sự, ngoại giao. Trong văn chương nghệ thuật, chữ Nôm cũng chỉ dùng để làm thơ, câu đối, tức là những thể loại cần đến sự nhịp nhàng, cân đối hài hòa, mang đậm yếu tố âm tính mà ít viết những thể loại văn xuôi (trong khi đó, thể *tạp lục* ở tác phẩm của Lê Quý Đôn, thể *mạn lục* ở tác phẩm của Nguyễn Dữ, thể *tiểu thuyết chương hồi* ở tác phẩm của Ngô gia văn phái, thể *chí* ở tác phẩm của Trịnh Hoài Đức... đều được viết bằng chữ Hán). Những điều này có thể cho thấy rằng, chữ Nôm chỉ tồn tại song song với đặc tính trọng yếu tố âm của người Việt nói chung và người Việt ở Nam Bộ nói riêng.

- Chữ Nôm ở Nam Bộ tồn tại gắn liền với chất âm tính trong tiếng Việt. Khi có sự hỗ trợ của quy luật bằng trắc, quy luật ngắt nhịp, quy luật láy, quy luật hợp vần và quy luật liên kết ngữ nghĩa thì chữ Nôm nói chung và chữ Nôm Nam Bộ nói riêng mới

được đọc đúng âm và giải đúng nghĩa của nó. Có nghĩa là, đối với chữ Nôm, người đọc phải vừa đoán vừa đọc; đối với những trường hợp không được hỗ trợ bởi yếu tố âm tính trong tiếng Việt thì người đọc rất dễ đọc sai và hiểu nhầm ngữ nghĩa của văn bản. Ví dụ, trong câu thơ Nôm trích trong *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu: “吟叟仁字人情要離” (*Ngẫm/ gẫm cười hai chữ nhân tình éo le*) thì chữ 吟, chữ 字 và hai chữ 要離 tuy âm đọc chữ Hán trong câu lần lượt là “ngâm” (chữ thứ nhất), “tự” (chữ thứ tư), “yếu li” (chữ thứ bảy và tám), nhưng theo các quy luật nêu trên trong tiếng Việt, chúng ta phải đọc lần lượt là “ngẫm”/ “gẫm”, chữ”, “éo le”.

- Sự tồn tại của chữ Nôm gắn liền với bản tính học thuộc lòng của người Việt truyền thống. Trong *Việt Nam văn hóa sử cương*, Đào Duy Anh (2006) cũng đã từng nhận xét về bản tính này ở người Việt: “Não sáng tạo thì ít, nhưng mà bắt chước, thích ứng và dung hòa thì rất tài” (tr.22). Vì người Việt ở Nam Bộ có nguồn gốc từ người Việt truyền thống, nên bản tính này ít nhiều vẫn còn lưu giữ lại ở họ. Như vậy, cho dù chữ Nôm được viết như thế nào thì cũng không quá quan trọng, vì nó đã được hỗ trợ bởi tính truyền khẩu của người Việt Nam Bộ (kể cả thơ ngắn hay truyện thơ).

Như vậy, từ yếu tố âm tính vốn có của người Việt truyền thống cũng như của người Việt ở Nam Bộ trên con đường Nam tiến, chữ Nôm đã có thể tồn tại trong đời sống của cư dân trên vùng đất mới khai hoang. Tuy nhiên, sự tồn tại lâu dài hay

ngắn ngủi của chữ Nôm Nam Bộ lại chịu sự quyết định từ yếu tố thứ hai: lịch sử xã hội vùng Nam Bộ.

4.2. Vận mệnh của chữ Nôm ở Nam Bộ trong quan hệ với lịch sử xã hội Nam Bộ

Ngoài yếu tố âm tính ở người Việt, vận mệnh chữ Nôm ở Nam Bộ còn chịu sự ảnh hưởng rất lớn từ điều kiện lịch sử xã hội vùng Nam Bộ.

Chủ thể chính của văn hoá Nam Bộ là người Việt (bên cạnh đó còn có người Khmer, Hoa, Chăm và một số tộc người thiểu số khác ở vùng Đông Nam Bộ). Trong suốt thời kì Nam tiến, những nhóm người Việt khác nhau (như nhóm tá điền không có ruộng đất, nhóm quân sĩ của nhà Nguyễn, nhóm tù binh trong các trận giao tranh bị các chúa Nguyễn bắt đày, nhóm anh hùng và thành phần trí thức bất mãn với thời thế...) đã cùng nhau vượt qua vùng đất xưa vốn là vương quốc Champa để khai phá đất hoang ở phương Nam. Những nhóm di dân này đều gặp nhau ở một điểm chung là phần đông họ đều không biết hoặc ít biết chữ. Chữ Hán vốn là loại chữ khó học, chữ Nôm còn khó hơn gấp bội. Do vậy, trong hành trình gian khổ đó, họ chỉ quan tâm đến những gì thiết thân nhất, đó là mạng sống và cái ăn cái mặc hằng ngày. Từ đó có thể thấy, chữ Hán và Nôm không có nhiều điều kiện để xuất hiện trong thời kì đầu của quá trình Nam tiến.

Mãi đến khi phủ Gia Định đã được kiến thiết hoàn tất (năm 1698) và cho đến khi nhà Nguyễn chính thức thành lập (1802), thành phần trí thức người Việt ở

Bắc Bộ và Trung Bộ hoặc nhóm trí thức là người Hoa trong thời kì phản Thanh phục Minh cùng với hậu duệ của họ mới dần dần vào Nam lập nghiệp (có thể nhắc đến các vị danh sĩ Nam Bộ trong thời kì này như: Võ Trường Toản, Ngô Tùng Châu, Trịnh Hoài Đức, Phan Thanh Giản...). Nhóm trí thức này đa phần là hậu duệ của người Hoa li hương (như Võ Trường Toản, Trịnh Hoài Đức, Phan Thanh Giản...), nên họ chỉ dùng chữ Hán để trước tác. Có thể nói, chữ Nôm Nam Bộ trong thời kì này vẫn chưa có thành tựu.

Sau khi Gia Long lên ngôi (1802), đất nước tạm thời được thống nhất, xã hội dần dần được ổn định. Việc sử dụng chữ Nôm để sáng tác (chủ yếu là thơ ca) đã nhanh chóng trở thành khuynh hướng chung của trí thức người Việt, từ đó hình thành nên dòng văn học phục hưng. Một số trí thức ở Bắc Bộ và Trung Bộ vì một số lí do mà phải vào Nam sinh sống cũng đã góp phần phổ biến chữ Nôm trên vùng đất mới này, từ đó, chữ Nôm được sử dụng rộng rãi ở những nơi có người Việt sinh sống.

Tuy nhiên, Nam Bộ lại là nơi bị Tây hóa sớm nhất và mạnh mẽ nhất so với hai miền còn lại, theo đó, chữ Nôm nhanh chóng bị chữ Quốc ngữ thay thế. Vào 1887, tác phẩm văn học bằng chữ Quốc ngữ đầu tiên *Truyện thầy Lazaro Phiền* của Nguyễn Trọng Quản được xuất bản tại Sài Gòn đã đánh dấu một sự chuyển biến mạnh mẽ trong việc sử dụng chữ viết. Ở Nam Bộ, từ đầu thế kỉ XX trở đi, chữ Nôm gần như hoàn toàn vắng bóng trong lĩnh vực

sáng tác văn chương, thịnh hành chỉ xuất hiện trong các câu đối ở đình, chùa, miếu của người Việt.

Như vậy, từ giữa cuối thế kỉ XIX trở về trước, chữ Nôm hoàn toàn có cơ sở tồn tại và tồn tại khá phổ biến trong cộng đồng người Việt. Tuy nhiên, từ giữa cuối thế kỉ XIX sang đầu thế kỉ XX, chất dương tính của văn hóa Pháp đã đẩy lui chất âm tính của văn hóa Nho giáo ở Việt Nam, khiến cho chữ viết của người Việt đã chuyển đổi hình trạng: từ giai đoạn dùng chữ viết tượng hình của người Hán để ghi âm tiếng Việt (chữ Nôm) sang giai đoạn dùng chữ viết biểu âm của người phương Tây để ghi âm của tiếng Việt (chữ Quốc ngữ). Trong giai đoạn này, người Việt đã có sự chuyển biến tâm thức rõ rệt: từ giai đoạn âm tính hoàn toàn sang giai đoạn bắt đầu dương tính hóa. Cũng trong giai đoạn tự thân xuyên vượt này, chữ Nôm đã làm tròn sứ mệnh của mình: lâm thời làm chữ viết ghi âm cho người Việt, mà ở Nam Bộ, vận mệnh của chữ Nôm càng trở nên ngắn ngủi hơn. Tuy vậy, trong gần một trăm năm tồn tại chính thức ấy, chữ Nôm ở Nam Bộ đã kịp trở thành nhân chứng của bước chuyển tâm thức ở người Việt trong giai đoạn giữa thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX.

4.3. Vận mệnh của chữ Nôm Nam Bộ nhìn từ bước chuyển đổi tâm thức người Việt trong việc thay đổi chữ viết

Từ giữa thế kỉ XIX, người Pháp đã bắt đầu thực hiện chiến tranh xâm chiếm và cai trị Việt Nam. Theo đó, văn minh phương Tây dần dần được thâm nhập vào trong các lĩnh vực của đời sống người Việt,

nhất là người Việt ở Nam Bộ, trong đó có hệ thống chữ viết Latin. Cuối cùng, chữ Latin đã trở thành dạng chữ có hiệu quả trong việc kí âm tiếng Việt hơn là hệ thống chữ Nôm. Do vậy, với tư cách là dạng chữ viết kí âm tiếng Việt mang tính lâm thời, chữ Nôm ở Nam Bộ đã làm tròn sứ mệnh lịch sử của mình và đã nhường vị trí đó lại cho chữ Quốc ngữ. Việc chuyển tiếp này hoàn toàn phù hợp với thuyết giao thoa của Itamar Even-Zohar.

Theo lí thuyết về giao thoa của Itamar Even-Zohar (2014), “giao thoa thường xảy ra khi hệ thống đích không sở hữu một hạng mục hiệu quả cho các chức năng khi chúng có nhu cầu, hoặc bị ngăn cản không cho sử dụng một hạng mục đang hiện hữu hoặc thậm chí là hạng mục đa dạng hóa vì sự tương thích của hạng mục sau”, và “hễ có nhu cầu đổi mới và không thể sử dụng các hạng mục (hiện hữu hoặc không hiện hữu) của chính mình đến cùng, thì một hệ thống có xu hướng tận dụng bất kì hạng mục nào trong tầm với” (tr. 120). Theo đó, trong quá trình tiếp nhận chữ Quốc ngữ thay cho chữ Nôm vào giai đoạn giữa cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, người Việt nói chung và người Việt Nam Bộ nói riêng đã phát sinh nhiều tính cách mới và cũng mất đi một số nét tính cách cũ. Từ việc chuyển đổi này, chúng ta có thể thấy tâm thức của người Việt có một sự xáo trộn khá lớn, dần dần, bản thân họ đã tự xuyên vượt để thích ứng nhu cầu mới của thời đại. Theo chúng tôi, sự xuyên vượt này thể hiện rõ nét ở những bước chuyển biến như sau:

- Thứ nhất, việc từ bỏ chữ Nôm chuyển sang sử dụng chữ Quốc ngữ đồng nghĩa với việc từ bỏ tư duy tổng hợp, trọng quan hệ sang tiếp nhận tư duy phân tích. Chữ Quốc ngữ là dạng chữ viết kết hợp các thành tố âm tiết lại với nhau một cách rất rạch ròi: phụ âm, vần (bán âm, nguyên âm, âm cuối) và thanh điệu, nó cho phép người Việt có thể ghi lại toàn bộ phát ngôn của mình. Như vậy, dù không được sự hỗ trợ của hệ thống bằng trắc, nhịp điệu, lấy, hợp vần cũng như liên kết ngữ nghĩa thì chữ Quốc ngữ vẫn cho phép người đọc nhận diện chính xác âm đọc của chữ đó, không nhất thiết phải vừa đoán chữ vừa đọc. Khi đọc và viết văn bản bằng chữ Quốc ngữ, người sử dụng có thể rút ngắn thời gian rất nhiều, từ đó hình thành nên phong thái nhanh nhẹn, gọn gàng, dứt khoát. Điều này rất phù hợp với tính cách của cư dân Nam Bộ trong thời kì bắt đầu ổn định và phát triển. Do vậy, việc từ bỏ chữ Nôm sang sử dụng chữ Quốc ngữ ở Nam Bộ diễn ra sớm hơn rất nhiều so với Bắc Bộ và Trung Bộ (ví dụ, quyển *Thánh giáo kinh nguyện* viết bằng chữ Nôm vẫn được in tại Hà Nội vào năm 1929) là một điều rất dễ lí giải.

- Thứ hai, bước ngoặt này cũng khiến người Việt ở Nam Bộ nhanh chóng từ bỏ văn hóa *hoạ tự* sang tiếp nhận văn hóa *kí tự*. Ở loại hình *hoạ tự*, người viết phải đồng thời là một nghệ sĩ: các công đoạn liên quan đến nghiên, mực, bút lông, giấy phải được chuẩn bị rất kĩ càng; khi viết, tư thế phải ung dung, chậm rãi, chữ viết phải như “rồng bay phượng múa”; cuối cùng, sau khi viết xong thì văn bản đó phải đẹp như

một bức tranh. Trong khi đó, ở loại hình kí tự, người viết sẽ bớt dụng công hơn rất nhiều, bởi chức năng quan trọng của kí tự là ghi lại âm đọc. Bước ngoặt này cũng kéo theo một số hệ quả là: khi viết chữ Quốc ngữ, người viết không cần quá xem trọng đến bóng dáng của một nho sĩ truyền thống thể hiện qua phục sức (tóc búi, móng tay dài, áo the, khăn đóng, guốc mộc), tư thế (ung dung, chậm rãi), tài năng (chữ đẹp), mà ngược lại, tính bình đẳng (tầng lớp nào cũng có thể học viết chữ Quốc ngữ trong một thời gian ngắn), tính năng động (nhanh gọn), tính hiệu quả (cung cấp thông tin một cách đầy đủ) lại được tăng lên.

- Thứ ba, bước ngoặt này cũng khiến người Việt ở Nam Bộ dần dần từ bỏ truyền thống coi trọng thơ ca, ngâm vịnh, để thay vào đó là coi trọng khoa học, kĩ thuật, tin tức; song song đó, họ cũng dần dần từ bỏ thói quen học thuộc lòng để thay vào đó là tư duy phân tích, phản biện. Có thể nói, nhờ có chữ Quốc ngữ mà thể loại văn xuôi mới được thịnh hành, những tin tức trên báo chí mới đủ sức lan truyền khắp cả nước, nhiều trí thức Việt ở Nam Bộ (và sau đó là trí thức của các vùng miền khác) mới có nhiều cơ hội để tiếp nhận cái mới, chuẩn bị cho việc tác tạo những công trình nghiên cứu khoa học có chất lượng.

5. Kết luận

Việc chuyển đổi sử dụng chữ viết từ chữ Nôm sang chữ Quốc ngữ ở Nam Bộ vào giai đoạn giữa cuối thế kỉ XIX đến đầu

thế kỉ XX chính là kết quả của một quá trình xuyên vượt văn hóa. So với Bắc Bộ và Trung Bộ, bước chuyển mình này càng trở nên gấp gáp và mạnh mẽ hơn do chịu sự ảnh hưởng từ điều kiện lịch sử xã hội đặc hữu ở Nam Bộ. Khi thực hiện được bước chuyển này, tâm thức người Việt ở Nam Bộ đã có một sự thay đổi lớn: hình ảnh các ông đồ, ông khóa đao mạo, ung dung gần như đã hoàn toàn thay bằng hình ảnh của những người trẻ trung, năng động.

Tuy vậy, dù chỉ tồn tại trong thời gian khá ngắn ngủi nhưng chữ Nôm ở Nam Bộ cũng đã làm tròn sứ mệnh của mình: lâm thời làm phương tiện ghi âm của người Việt, làm bước đệm để người Việt ở Nam Bộ (sau đó mới là người Việt ở Bắc Bộ và Trung Bộ) chuyển hẳn sang sử dụng chữ Quốc ngữ. Có thể nói, nếu không có chữ Nôm ở Nam Bộ thì người Việt ở Nam Bộ cũng sẽ khó có thể truyền khẩu một cách chính xác các tác phẩm thơ ca chữ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu, truyện thơ Nôm *Lưu Hương diễm nghĩa bảo quyền* do Nguyễn Từ Nguyên và Hoàng Diệu Trúc biên soạn, *Lâm Sanh Lâm Thoại truyện* (khuyết danh)... Bên cạnh đó, chữ Nôm ở Nam Bộ còn đóng vai trò khá lớn trong việc ghi lại tâm tư của người Việt di cư tại các sơ sở tín ngưỡng truyền thống ở vùng đất phương Nam, cũng như thể hiện lòng biết ơn đối với tiền nhân khai hoang, với các chiến sĩ hi sinh, hoặc ghi lại những triết lí làm người qua những câu đối.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đào Duy Anh. (2006). *Việt Nam văn hóa sử cương*. Hà Nội: NXB Văn hóa Thông tin.

Itamar Even-Zohar. (2014). *Lí thuyết đa hệ thống trong nghiên cứu văn hóa, văn chương*. Hà Nội: NXB Thế giới.

Nguyễn Khuê. (1998). *Những vấn đề cơ bản của chữ Nôm*. TPHCM: Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn – Đại học Quốc gia TPHCM.

Nguyễn Phan Quang, Võ Xuân Đàn. (2011). *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến 1884*. TPHCM: NXB Tổng hợp.